

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Địa chỉ: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP.HCM

Điện thoại: 028.38264237/38263621 Fax: 028.38263522



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 30/06/2024

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÁNG 07 NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính tổng hợp	01-04
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	05-23

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		123,032,336,242	135,101,899,568
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	9,396,477,486	11,712,809,939
111	1. Tiền		1,396,477,486	3,712,809,939
112	2. Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000	8,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59,122,881,376	77,372,211,494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	74,094,197,284	89,618,574,440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	4,458,369,691	2,696,812,183
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	8	13,959,402,712	14,223,128,155
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	4	11,982,029,351	14,100,778,059
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(45,371,117,662)	(43,267,081,343)
140	IV. Hàng tồn kho	5	50,041,146,087	43,240,668,720
141	1. Hàng tồn kho		50,041,146,087	43,240,668,720
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4,471,831,293	2,776,209,415
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	2,646,247,590	2,776,209,415
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,801,243,127	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24,340,576	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161,831,992,532	174,286,370,206
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,514,985,500	2,395,185,500
216	1. Phải thu dài hạn khác		3,514,985,500	2,395,185,500
220	II. Tài sản cố định		128,779,261,361	150,495,771,882
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	49,340,976,806	84,566,675,834
222	- Nguyên giá		432,419,916,036	466,819,116,036
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(383,078,939,230)	(382,252,440,202)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		78,165,302,398	64,450,108,259
225	- Nguyên giá		94,544,645,726	77,859,191,181
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16,379,343,328)	(13,409,082,922)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1,272,982,157	1,478,987,789
228	- Nguyên giá		3,766,607,975	3,766,607,975
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,493,625,818)	(2,287,620,186)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8,436,558,272	7,126,300,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	8,436,558,272	7,126,300,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		816,000,000	816,000,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8	816,000,000	816,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20,285,187,399	13,453,112,824
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	20,285,187,399	13,453,112,824
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		284,864,328,774	309,388,269,774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		128,345,767,783	114,445,427,068
310	I. Nợ ngắn hạn		104,736,251,998	97,557,366,019
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	25,153,600,417	29,603,496,764
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	10,958,573,662	1,486,302,864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	941,583,060	26,621,449,987
314	4. Phải trả người lao động		2,196,784,166	4,455,643,218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4,845,560,947	5,597,793,844
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		434,453,563	376,430,980.00
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363,636,362	218,181,818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	4,136,767,873	2,641,581,769
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	55,386,526,543	26,211,519,370
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		318,765,405	344,965,405
330	II. Nợ dài hạn		23,609,515,785	16,888,061,049
337	1. Phải trả dài hạn khác		400,000,000	400,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	23,209,515,785	16,488,061,049
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		156,518,560,991	194,942,842,706
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	156,518,560,991	194,942,842,706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		209,723,210,000	209,723,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209,723,210,000	209,723,210,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15,257,068,213	15,257,068,213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5,352,597,635	5,352,597,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(73,814,314,857)	(35,390,033,142)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(35,390,033,142)	34,685,193,790
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(38,424,281,715)	(70,075,226,932)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		284,864,328,774	309,388,269,774

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THANH HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN BỬU THANH LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG VŨ THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II 2024 Tổng hợp	Quý II 2023 Tổng hợp	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến kỳ này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,587,961,312	10,518,597,179	36,740,067,159	37,968,368,629
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23,587,961,312	10,518,597,179	36,740,067,159	37,968,368,629
11	4. Giá vốn hàng bán	2	34,237,872,582	53,449,420,047	52,986,248,043	68,666,782,705
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3	(10,649,911,270)	(42,930,822,868)	(16,246,180,884)	(30,698,414,076)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4	1,347,000,552	308,909,645	936,798,176	345,958,962
22	7. Chi phí tài chính	5	1,256,891,882	1,242,890,828	2,291,874,664	3,965,822,968
23	- Chi phí lãi vay	6	1,256,891,882	1,242,733,475	2,291,874,664	3,965,665,615
25	9. Chi phí bán hàng	7	1,137,440,610	1,441,399,408	2,201,976,321	2,947,242,136
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8	9,106,489,676	6,663,243,931	14,506,277,039	13,529,110,826
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20,803,732,886)	(51,969,447,390)	(34,309,510,732)	(50,794,631,044)
31	12. Thu nhập khác		157,676,109	78,651,511,078	167,592,456	79,004,504,995
32	13. Chi phí khác		3,001,249,439	263,516,989	3,019,363,439	307,502,708
40	14. Lợi nhuận khác		(2,843,573,330)	78,387,994,089	(2,851,770,983)	78,697,002,287
50	15. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		(23,647,306,216)	26,418,546,699	(37,161,281,715)	27,902,371,243
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1,233,000,000	6,364,483,932	1,263,000,000	6,364,483,932
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(728,938,558)		(728,938,558)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(24,880,306,216)	20,783,001,325	(38,424,281,715)	22,266,825,869
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(24,880,306,216)	20,783,001,325	(38,424,281,715)	22,266,825,869
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1,186)	991	(1,832)	1,062
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(1,186)	991	(1,832)	1,062

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THANH HUYỀN

NGUYỄN BỬU THANH LOAN

ĐẶNG VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2024

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho kỳ kế toán chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(37,161,281,715)	27,902,371,243
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10,080,846,551	10,877,955,098
03	- Các khoản dự phòng	2,104,036,319	708,907,127
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(818,273,193)	(24,986,137)
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	(106,968,781)	(79,064,755,199)
06	- Chi phí lãi vay	2,291,874,664	3,965,665,615
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(167,073,318)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(23,776,839,473)	(35,634,842,253)
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	15,696,824,569	11,731,542,568
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	(6,800,477,367)	11,765,253,869
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(3,891,549,052)	(8,663,248,387)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	4,933,551,220	4,343,333,650
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,345,938,059)	(3,225,837,731)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(21,861,092,387)	(2,384,904,683)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26,200,000)	(57,156,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(37,071,720,549)	(22,125,858,967)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(32,585,545)	(1,581,356,945)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	17,130,400,000	108,019,484,340
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	115,111,732	297,718,030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	17,212,926,187	106,735,845,425
33	3. Tiền thu từ đi vay	45,261,636,019	34,270,017,553
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(22,599,534,110)	(113,944,894,631)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(5,119,640,000)	(5,119,640,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	17,542,461,909	(84,794,517,078)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2,316,332,453)	(184,530,620)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11,712,809,939	16,892,669,274
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(265,628)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9,396,477,486	16,707,873,026

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THANH HUYỀN

NGUYỄN BỬU THANH LOAN

ĐẶNG VŨ THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 13 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/11/2020), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 19/11/2020 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh đến Quận 04, Thành Phố Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 8%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Tiền mặt	9,000,000	9,000,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,387,477,486	3,703,809,939
Các khoản tương đương tiền (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
	<u>9,396,477,486</u>	<u>11,712,809,939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng		
Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	12,287,533,030	12,287,533,030
PENAVICO & CL (HONG KONG) CO.,LIMITED	16,652,155,479	15,878,664,077
Công Ty Cổ Phần Beton 6	8,195,337,277	8,195,337,277
Công Ty Cổ Phần Cầu 12	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC	4,806,288,001	7,102,288,001
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI QUỐC TẾ ĐỨC THUẬN VIỆT NAM	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS TÂN THẾ GIỚI	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUÁT	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG QUỐC Á CHÂU	4,355,457,413	0
Công Ty Cổ Phần IBS EC	0	0
Các khách hàng khác	27,458,626,084	45,911,752,055
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 10)	338,800,000	243,000,000
	74,094,197,284	89,618,574,440

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán	4,458,369,691	2,913,954,898
TỔNG CÔNG TY BA SON – CÔNG TY TNHH MTV	749,088,000	0
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	335,042,483	335,042,483
CÔNG TY TNHH HOÀNG NGUYỄN VŨNG TÀU	0	0
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Hoàng Minh	0	0
Công ty CP VTB và thuê tàu Hoàng Gia	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI TRUNG NAM MIỀN NAM	0	0
NGUYỄN VĂN THÀNH	0	1,000,000,000
Các khoản trả trước khác	3,374,239,208	1,361,769,700
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 10)	0	0
	4,458,369,691	2,696,812,183

4. Hàng tồn kho

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Nguyên vật liệu	12,531,560,009	12,186,388,272
Công cụ dụng cụ	130,564,000	130,564,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,379,022,078	30,923,716,448
Hàng hóa	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	50,041,146,087	43,240,668,720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	1,504,056,427	5,211,642,519
Ký quỹ, ký cược	3,126,507,620	3,522,975,904
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	7,074,437,020	5,366,159,636
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 10)	277,028,284	
	11,982,029,351	14,100,778,059
	-	-
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3,514,985,500	2,395,185,500
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 10)		
	3,514,985,500	2,395,185,500

6. Chi phí trả trước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	404,897,975	890,679,019
Chi phí mua bảo hiểm	519,784,039	17,226,376
Sửa chữa lớn TSCĐ	355,983,064	1,280,060,240
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN	982,538,686	3
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	108,057,999	0
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	274,985,827	588,243,777
	2,646,247,590	2,776,209,415
	-	-
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,496,857,748	3,285,153,926
Chi phí mua bảo hiểm	13,939,389	18,121,209
Sửa chữa lớn TSCĐ	4,146,371,513	7,695,970,862
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	11,479,971,293	246,437,501
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,148,047,456	2,207,429,326
	20,285,187,399	13,453,112,824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí cải tạo văn phòng, bến bãi	7,705,700,000	6,705,700,000
Mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải		
Mua sắm thiết lập phần mềm quản lý		
Máy móc thiết bị khác	730,858,272	420,600,000
	8,436,558,272	7,126,300,000

8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên Doanh BNX-Vietransimex	816,000,000	816,000,000
	816,000,000	816,000,000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số Phải nộp (phải thu) trong năm	Số đã cán trừ/ thực nộp trong năm	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	4,167,179,977	6,495,703,281	(10,662,883,258)	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	42,539,841	(42,539,841)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20,004,261,061	1,856,831,326	(21,861,092,387)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	101,718,221	785,454,254	(833,774,358)	53,398,117
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1,380,824,470	(707,251,558)	673,572,912
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2,348,290,728	472,681,017	(2,606,359,714)	214,612,031
Cộng	26,621,449,987	11,034,034,189	(36,713,901,116)	941,583,060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	18,012,225,219	46,189,839,720	401,879,871,097	737,180,000	466,819,116,036
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(34,367,200,000)	(32,000,000)	(34,399,200,000)
Khác	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	18,012,225,219	46,189,839,720	367,512,671,097	705,180,000	432,419,916,036
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	12,306,983,413	29,912,035,214	322,937,059,941	737,180,000	365,893,258,568
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	16,475,719,581	36,246,923,045	328,805,869,754	723,927,822	382,252,440,202
Khấu hao trong năm	243,974,730	1,097,563,452	5,549,790,153	13,252,178	6,904,580,513
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6,046,081,485)	(32,000,000)	(6,078,081,485)
Khác	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	16,719,694,311	37,344,486,497	328,309,578,422	705,180,000	383,078,939,230
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,536,505,638	9,942,916,675	73,074,001,343	13,252,178	84,566,675,834
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	1,292,530,908	8,845,353,223	39,203,092,675	-	49,340,976,806

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	0	3,766,607,975	3,766,607,975
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Khác	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	0	3,766,607,975	3,766,607,975
Khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	2,287,620,186	2,287,620,186
Khấu hao trong năm	-	206,005,632	206,005,632
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	-	2,493,625,818	2,493,625,818
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	0	1,478,987,789	1,478,987,789
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	0	1,272,982,157	1,272,982,157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Bên thứ ba	19,661,526,031	27,175,290,981
Công Ty Cổ Phần Vận Tải TNI	1,840,320,000	1,455,255,620
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thanh Trung	752,831,390	2,438,152,810
CÔNG TY TNHH THIÊN TÀI	1,752,800,000	0
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH QUỐC TẾ TAUPO	5,452,800,000	5,452,800,000
Phải trả các đối tượng khác	9,862,774,641	17,829,082,551
Bên liên quan (Thuyết minh 10)	5,492,074,386	2,428,205,783
Cộng	25,153,600,417	29,603,496,764

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi Nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công Ty Cán	8,976,647,998	0
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hạ Tầng Khang Nguyên	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP HÒA PHÁT DUNG QUÁT	0	0
CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920,502,500	920,502,500
Công ty TNHH VTB Tân Nhật Thành	0	0
Công ty Cổ Phần - Tổng công ty Cơ Khí Xây Dựng Thăng Long	330,382,800	0
CÔNG TY TNHH SUNGROW POWER (VIỆT NAM)	0	0
CÔNG TY CỔ PHẦN PHƯƠNG QUỐC Á CHÂU	0	0
Phải trả đối tượng khác	731,040,364	565,800,364
Bên liên quan (Thuyết minh 10)	0	0
Cộng	10,958,573,662	1,486,302,864

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	4,845,560,947	5,580,360,967
Bên liên quan (Thuyết minh 10)	-	17,432,877
Cộng	4,845,560,947	5,597,793,844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
BHXH, BHYT và KPCD	864,889,741	395,051,626
Nhận kỹ quỹ và ký cược ngắn hạn	200,000,000	200,000,000
Cổ tức phải trả		
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ		
Phải trả khác (Ko quá 20% tổng số dư 338)	1,246,835,940	1,230,030,143
Phải trả người lao động	-	-
Phải trả các bên liên quan	1,825,042,192	816,500,000
Cộng	4,136,767,873	2,641,581,769
	-	-
Dài hạn		
Nhận kỹ quỹ và ký cược dài hạn	400,000,000	400,000,000
Chứng quyền		
Phải trả khác (Ko quá 20% tổng số dư 338)		
Phải trả các bên liên quan		
Cộng	400,000,000	400,000,000

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	5,288,028,848	11,761,636,019	(16,257,428,848)		792,236,019
Vay bên liên quan	5,000,000,000	33,500,000,000	(3,500,000,000)		35,000,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10,239,280,000		(5,119,640,000)	8,790,440,000	13,910,080,000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	5,684,210,522		(2,842,105,262)	2,842,105,264	5,684,210,524
Cộng	26,211,519,370	45,261,636,019	(27,719,174,110)	11,632,545,264	55,386,526,543
Dài hạn					
Vay ngân hàng	11,368,421,049			(2,842,105,264)	8,526,315,785
Nợ thuê tài chính	5,119,640,000	18,354,000,000		(8,790,440,000)	14,683,200,000
Vay bên liên quan					-
Trừ: vay dài hạn đến hạn phải trả					-
Cộng	16,488,061,049	18,354,000,000	0	(11,632,545,264)	23,209,515,785
	42,699,580,419	63,615,636,019	(27,719,174,110)	-	78,596,042,328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	34,685,193,790	265,018,069,638
Lợi nhuận thuần trong năm				(70,075,226,932)	(70,075,226,932)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(35,390,033,142)	194,942,842,706
Năm nay					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(35,390,033,142)	194,942,842,706
Lợi nhuận thuần trong năm				(38,424,281,715)	(38,424,281,715)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	209,723,210,000	15,257,068,213	5,352,597,635	(73,814,314,857)	156,518,560,991

b) Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,972,321</i>	<i>20,972,321</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,972,321</i>	<i>20,972,321</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,740,067,159	37,968,368,629
	36,740,067,159	37,968,368,629

2. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52,986,248,043	68,666,782,705
	52,986,248,043	68,666,782,705

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	106,968,781	345,958,962
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11,018,625	0
Khác	818,810,770	0
	936,798,176	345,958,962

4. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	2,291,874,664	3,965,822,968
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	0	0
Khác	0	0
	2,291,874,664	3,965,822,968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi Phí nhân viên	2,201,976,321	2,947,242,136
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	0	0
Chi phí khác	0	0
	2,201,976,321	2,947,242,136

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi Phí nhân viên	8,101,185,336	8,323,322,681
Chi phí công cụ dụng cụ	305,680,142	332,572,643
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	3,728,126,501	4,007,706,749
Chi Phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	2,104,036,319	288,937,617
Chi Phí khấu hao TSCĐ	219,257,810	376,815,824
Chi phí khác	47,990,931	199,755,312
	14,506,277,039	13,529,110,826

7. Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	217,793,315
Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
Tiền bồi thường thu được	0	0
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	167,592,456	78,786,711,680
	167,592,456	79,004,504,995

8. Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	0	-22,271,023
Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
Các khoản phạt	0	240,000,000
Chi phí điện, nước thu lại từ đơn vị thuê mặt	0	0
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập khác)	3,019,363,439	89,773,731
	3,019,363,439	307,502,708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,021,428,328	748,416,845
Chi phí nhân công	17,876,373,428	17,101,178,282
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,894,847,301	13,490,415,599
Chi Phí dịch vụ mua ngoài	23,031,429,422	50,244,475,158
Chi phí khác	7,870,422,924	3,558,649,783
	69,694,501,403	85,143,135,667

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
		Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	24,127,158	0
		Chi phí lãi vay	0	1,124,738,740
		Chi phí thuê văn phòng, kho	587,456,880	589,245,168
		Trả gốc vay trong kỳ	0	65,000,000,000
		Vay trong kỳ	0	15,000,000,000
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
		Chi phí thuê văn phòng, kho	150,000,000	0
		Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	331,656,945
		Chi phí lãi vay	751,616,437	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	419,500,000	0
		Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	902,070,872
		Chi phí thuê văn phòng, kho	47,250,000	47,250,000
		Chi phí thuê tài sản	630,617,652	0
		Chi phí lãi vay	239,992,878	0
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	0
		Nhận cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	1,385,141,420
		Chi phí thuê tài sản	1,662,169,704	0
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	0	1,427,500,000
CÔNG TY TNHH BDP QUỐC TẾ (VIETNAM)	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ và hàng hóa	1,200,000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	giao dịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 2)				
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics		Cung cấp dịch vụ	338,800,000	0
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS		Cung cấp dịch vụ	0	243,000,000
			338,800,000	243,000,000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 4)				
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM		Ký quỹ, ký cược	277,028,284	277,028,284
			277,028,284	277,028,284
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam		Thuê văn phòng	995,361,183	323,101,284
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics		Thuê dịch vụ vận chuyển	1,418,998,280	724,161,218
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM		Nhận Cung cấp dịch vụ	385,000,000	220,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG MIỀN NAM		Thuê xe	2,692,714,923	897,571,641
CÔNG TY CỔ PHẦN ITL LOGISTICS			-	263,371,640
			5,492,074,386	2,428,205,783
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex		Phải trả khác	816,000,000	816,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN IN DO TRẦN		Thu chi hộ	0	500,000
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM		Chi phí lãi vay	751,616,437	0
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics		Chi phí lãi vay	257,425,755	0
			1,825,042,192	816,500,000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 17)				
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM		Đi vay	25,000,000,000	0
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS		Đi vay	10,000,000,000	5,000,000,000
			35,000,000,000	5,000,000,000
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)				
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SOTRANS LOGISTICS		Cung cấp dịch vụ	0	17,432,877
			0	17,432,877

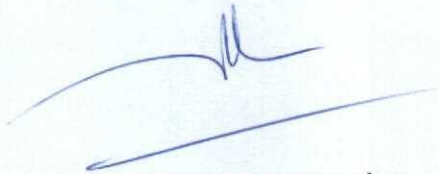
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính trụ sở chính công ty lập tại 30/06/2024 và Báo cáo tài chính trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THANH HUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỮU THANH LOAN

Tp.HCM ngày 25 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG VŨ THÀNH

C.T.C.P
*